

**CÔNG TY CP KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT NSV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP KIẾN TRÚC XÂY DỰNG VÀ NỘI THẤT NSV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NSV ARCHITECTURAL CONSTRUCTION AND INTERIOR JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109844241

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đình Giữa, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0786313666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống điều hòa, hệ thống máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một loại bộ phận thông thường khác về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng.                                                                                                                                                                     | 4390     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663     |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299     |
| 10. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9524     |
| 11. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311     |
| 12. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ cung cấp thông tin cá nhân, thông tin nhà nước cấm, hoạt động báo chí)                                                                                                                                                | 6399        |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                                                                           | 7020        |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>( Trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                        | 7110(Chính) |
| 16. | Quảng cáo<br>( Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                            | 7310        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                              | 7410        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690        |
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                              | 1610        |
| 21. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                           | 1621        |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622        |
| 23. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | 1623        |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                    | 1629        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>( Điều 7,8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4932        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô<br>( Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                          | 4933        |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 28. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi hàng;</li> <li>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển</li> <li>- Giao nhận hàng hóa;</li> <li>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;</li> <li>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;</li> <li>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển</li> <li>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.</li> <li>- Đại lý bán vé máy bay</li> </ul><br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.</li> <li>- Đại lý bán vé máy bay</li> </ul> | 5229 |
| 30. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3100 |
| 32. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3290 |
| 33. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 34. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3530 |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 37. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 38. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác</p> <p>Chi tiết: Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu đô thị.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 43. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 44. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:****8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông              | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                 | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ TIẾN<br>VINH          | Thôn Đầu Làng,<br>Xã Bình Phú,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 320.000       | 3.200.000.000            | 40,000       | 0010810081<br>15                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                    | Tổng số                 | 320.000       | 3.200.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>TRƯỜNG<br>LÂM  | Xóm Đầu Làng,<br>Thôn Phú Ổ, Xã<br>Bình Phú, Huyện<br>Thạch Thất,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 240.000       | 2.400.000.000            | 30,000       | 0019003610<br>5                                                                                                        |            |
|     |                          |                                                                                                    | Tổng số                 | 240.000       | 2.400.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
| 3   | NGUYỄN<br>MINH<br>NGUYỄN | Thôn Đình Giữa,<br>Xã Bình Phú,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 240.000       | 2.400.000.000            | 30,000       | 0010970065<br>75                                                                                                       |            |
|     |                          |                                                                                                    | Tổng số                 | 240.000       | 2.400.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH NGUYỄN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *08/12/1997*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001097006575*

Ngày cấp: *20/07/2021*

Nơi cấp: *Cục CS QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đình Giữa, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đình Giữa, Xã Bình Phú, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội